



Phụ lục số 7

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	TỔNG SỐ	Trong đó									
			1. Thuế CTN-DV NQD	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu phí, lệ phí	7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	10. Thu khác ngân sách
	TỔNG CỘNG	102 750 500	56 600 000	8 600 000	527 000	530 000	12 594 200	736 500	4 820 000	17 000 000	120 000	1 222 800
1	Hoàn Kiếm	10 021 640	7 149 340	398 300		20 000	1 572 200	56 800	490 000	268 000		67 000
2	Ba Đình	6 951 920	4 684 920	495 300	2 200	31 500	1 260 000	43 800	320 000	50 000		64 200
3	Đống Đa	11 027 840	7 441 840	694 100	400 800	43 000	1 763 800	53 400	400 000	175 000		55 900
4	Hai Bà Trưng	12 406 150	9 248 750	497 100	500	28 500	2 159 700	42 800	320 000	40 000		68 800
5	Thanh Xuân	4 512 340	2 570 640	623 000	100	21 000	530 900	41 400	215 000	286 900		223 400
6	Tây Hồ	3 354 900	978 800	249 200		28 800	318 500	20 100	140 000	1 576 000	1 000	42 500
7	Cầu Giấy	6 746 660	4 261 760	746 200	1 000	27 600	1 081 800	61 700	290 000	175 000		101 600
8	Hoàng Mai	6 057 940	1 856 340	676 000	500	45 600	441 200	60 400	570 000	2 360 000	1 000	46 900
9	Long Biên	10 348 050	6 720 650	509 400	1 600	41 800	1 063 900	27 300	420 000	1 485 000	12 800	65 600
10	Hà Đông	3 675 680	1 689 880	726 400	400	37 000	467 100	41 400	120 000	520 800	1 000	71 700
11	Nam Từ Liêm	7 608 390	4 731 790	515 200		24 000	747 400	35 900	225 000	1 191 000	100	138 000
12	Bắc Từ Liêm	3 057 520	1 251 120	395 200		25 000	300 800	20 100	200 000	827 000	300	38 000
13	Sơn Tây	440 780	136 080	73 600		6 500	30 000	6 000	35 000	145 000	1 100	7 500
14	Thanh Trì	1 445 530	541 430	236 900	28 000	15 000	118 700	18 500	120 000	323 000	3 800	40 200
15	Gia Lâm	2 956 250	408 250	221 600		24 000	153 000	14 000	75 000	2 027 000	19 000	14 400
16	Sóc Sơn	1 228 940	297 740	184 300		10 700	77 400	9 600	370 000	257 000	1 100	21 100
17	Đông Anh	2 888 040	470 840	268 500	91 400	19 500	82 300	20 000	195 000	1 705 000	15 000	20 500
18	Mê Linh	988 980	257 780	100 300		6 800	49 900	7 800	65 000	484 000	2 500	14 900
19	Quốc Oai	1 023 900	150 600	60 900		4 000	42 400	8 000	36 000	708 000	4 000	10 000
20	Chương Mỹ	583 980	155 680	117 000		8 200	33 500	12 000	35 000	210 000	6 000	6 600
21	Thanh Oai	558 000	267 800	68 300		6 200	17 000	5 300	16 000	166 000	2 400	9 000
22	Ứng Hoà	184 620	50 920	61 700		2 800	10 500	3 200	4 000	41 000	6 000	4 500
23	Mỹ Đức	246 400	72 700	48 400		2 800	13 500	77 000	2 000	15 000	8 000	7 000
24	Thường Tín	778 230	194 230	99 300		5 500	26 200	6 000	36 000	400 000	6 000	5 000
25	Phú Xuyên	295 000	60 900	51 500		2 800	9 300	3 500	9 000	132 000	8 000	18 000
26	Ba Vì	262 950	97 750	79 200		3 000	13 700	5 500	8 000	47 300	3 500	5 000
27	Phúc Thọ	312 560	67 360	58 100		3 000	12 000	4 000	6 000	148 000	8 100	6 000
28	Thạch Thất	782 460	333 960	72 800		3 100	33 100	8 800	22 000	290 000	2 300	16 400
29	Đan Phượng	542 300	125 800	76 800		7 300	38 700	6 200	26 000	245 000	3 500	13 000
30	Hoài Đức	1 462 550	324 350	195 400	500	25 000	125 700	16 000	50 000	702 000	3 500	20 100